

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC  
THỦ ĐỨC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Ngày 19 tháng 7 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN  
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

- Công ty: Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức
- Mã chứng khoán: TDW
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 8 Khổng Tử, P.Bình Thọ, quận Thủ Đức, Tp.HCM
- Điện thoại: 08 3896 0240 Fax: 08 3896 0241
- Người thực hiện công bố thông tin: Hứa Trọng Nghi
- Chức vụ: Giám đốc.
- Loại thông tin công bố:  định kỳ,  bất thường,  24 giờ,  theo yêu cầu.

**Nội dung thông tin công bố:**

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức công bố thông tin các nội dung sau:

- Báo cáo tài chính quý 2/2019.
- Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận.

Lý do: Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/7/2019 tại đường dẫn [www.capnuocthuduc.vn](http://www.capnuocthuduc.vn).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu.



**GIÁM ĐỐC**

**Hứa Trọng Nghi**

**Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước**  
**- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh**

Thực hiện quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tại khoản 4 Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC ban hành ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính, Công ty Cổ Phần Cấp Nước Thủ Đức có lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của Báo cáo tài chính quý 02 năm 2019: 2,86 tỷ đồng, tăng 158,34% so với cùng kỳ năm trước. Một số chỉ tiêu tài chính như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý 02 Năm 2019	Quý 02 Năm 2018	Tăng/giảm
1	Tổng doanh thu	210.161,05	187.749,55	11,94%
2	Tổng chi phí	206.461,81	186.323,29	10,81%
	<i>Trong đó:</i>			
a-	<i>Giá vốn hàng bán</i>	<i>145.022,14</i>	<i>129.666,45</i>	<i>11,84%</i>
b-	<i>Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	<i>59.515,82</i>	<i>54.013,82</i>	<i>10,19%</i>
<b>3</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>3.699,24</b>	<b>1.426,26</b>	<b>159,37%</b>
a-	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>	<i>3.222,81</i>	<i>(764,07)</i>	<i>-421,80%</i>
b-	<i>Hoạt động khác</i>	<i>476,42</i>	<i>2.190,33</i>	<i>-78,25%</i>
<b>4</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>2.859,44</b>	<b>1.106,84</b>	<b>158,34%</b>

1. Tổng doanh thu: 210,16 tỷ đồng, tăng 22,41 tỷ đồng (+11,94%) so với cùng kỳ năm trước do sản lượng nước tiêu thụ tăng 10,79%.
2. Tổng chi phí: 206,46 tỷ đồng, tăng 20,14 tỷ đồng (+10,81%) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Giá vốn hàng bán tăng 15,36 tỷ đồng và chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh tăng 5,5 tỷ đồng.

Trân trọng kính báo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thư ký HĐQT;
- Lưu: VT, KTTC. Lãnh

**GIÁM ĐỐC**  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
CẤP NƯỚC  
THỦ ĐỨC  
HƯA TRỌNG NGHI

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>125.249.498.820</b>	<b>93.714.030.958</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>52.792.464.519</b>	<b>44.479.296.580</b>
1. Tiền	111		42.792.464.519	22.521.563.879
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	21.957.732.701
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>26.000.000.000</b>	<b>15.129.836.632</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	26.000.000.000	15.129.836.632
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>26.915.968.430</b>	<b>11.524.058.864</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		21.699.992.604	9.417.609.846
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.413.670.015	2.715.697.597
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.888.983.172	1.705.184.300
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.086.677.361)	(2.314.432.879)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>15.508.483.019</b>	<b>13.083.128.263</b>
1. Hàng tồn kho	141		15.508.483.019	13.116.963.929
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			(33.835.666)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.032.582.852</b>	<b>9.497.710.619</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.466.400.000	3.313.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		503.986.682	5.122.514.449
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.062.196.170	1.062.196.170
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+230+240+250+260)	<b>200</b>		<b>259.660.574.072</b>	<b>259.393.490.649</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>240.127.824.529</b>	<b>246.399.695.657</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.9	239.212.488.462	245.056.173.749
- Nguyên giá	222		701.975.779.783	685.377.491.423
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(462.763.291.321)	(440.321.317.674)
2. TSCĐ vô hình	227	V.10	915.336.067	1.343.521.908
- Nguyên giá	228		6.739.234.441	6.493.234.441
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.823.898.374)	(5.149.712.533)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>16.505.985.597</b>	<b>11.074.016.360</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	16.505.985.597	11.074.016.360
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.026.763.946</b>	<b>1.919.778.632</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.026.763.946	1.919.778.632
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270=100+200)	<b>270</b>		<b>384.910.072.892</b>	<b>353.107.521.607</b>
-				
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>248.082.593.423</b>	<b>211.162.295.823</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>165.788.736.596</b>	<b>123.003.660.996</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	88.515.509.018	61.728.200.200
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.039.615.488	4.098.449.427
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		8.530.812.289	9.274.487.863
4. Phải trả người lao động	314		16.196.585.016	21.921.405.612
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		17.706.638.355	2.555.530.233
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		8.521.799.289	8.670.904.520
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	12.728.728.000	12.592.728.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.549.049.141	2.161.955.141
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>82.293.856.827</b>	<b>88.158.634.827</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13	938.635.000	938.635.000
2. Phải trả dài hạn khác	337		6.025.952.388	5.458.376.388
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	75.329.269.439	81.761.623.439
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>136.827.479.469</b>	<b>141.945.225.784</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>136.827.479.469</b>	<b>141.945.225.784</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		85.000.000.000	85.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		33.115.575.687	32.882.063.851
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.711.903.782	24.063.161.933
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		10.288.161.933	9.799.466.777
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		8.423.741.849	14.263.695.156
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440=300+400)	<b>440</b>		<b>384.910.072.892</b>	<b>353.107.521.607</b>

Ngày...18...tháng...7...năm...2019...

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

  
Nguyễn Thị Ngọc Linh

  
NGUYỄN THỊ NGỌC HẠNH



  
HỨA TRỌNG NGHI

## BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lk từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		209.086.626.179	185.221.982.927	409.270.454.099	367.786.567.916
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		31.706.280	69.211.264	139.127.920	102.555.839
+ Giảm giá	02B		2.821.000	47.548.100	57.081.340	67.601.875
+ Hàng bán bị trả lại	02C		28.885.280	21.663.164	82.046.580	34.953.964
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)</b>	<b>10</b>	<b>VI.3</b>	<b>209.054.919.899</b>	<b>185.152.771.663</b>	<b>409.131.326.179</b>	<b>367.684.012.077</b>
4. Giá vốn hàng bán	11		145.022.138.853	129.666.445.959	281.837.057.438	247.843.030.800
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>64.032.781.046</b>	<b>55.486.325.704</b>	<b>127.294.268.741</b>	<b>119.840.981.277</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		573.253.525	202.545.713	931.463.923	431.159.252
7. Chi phí tài chính	22		1.867.400.050	2.439.116.933	3.778.681.884	4.879.953.691
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.867.400.050	2.439.116.933	3.778.681.884	4.879.953.691
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9.b	44.561.634.521	41.984.985.811	86.287.069.441	84.954.152.390
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9.a	14.954.186.435	12.028.838.602	27.972.384.966	22.376.087.392
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>3.222.813.565</b>	<b>(764.069.929)</b>	<b>10.187.596.373</b>	<b>8.061.947.056</b>
11. Thu nhập khác	31		532.875.680	2.394.231.247	666.707.336	2.715.112.001
12. Chi phí khác	32		56.453.722	203.900.174	80.992.076	311.997.340
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>476.421.958</b>	<b>2.190.331.073</b>	<b>585.715.260</b>	<b>2.403.114.661</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>3.699.235.523</b>	<b>1.426.261.144</b>	<b>10.773.311.633</b>	<b>10.465.061.717</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	839.794.072	319.425.919	2.116.057.948	1.914.831.712
- Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi	51A		83.320.490	(22.133.690)	233.511.836	201.860.631
- Thuế TNDN phải nộp	51B		839.794.072	319.425.919	2.116.057.948	1.914.831.712
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>2.859.441.451</b>	<b>1.106.835.225</b>	<b>8.657.253.685</b>	<b>8.550.230.005</b>

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 18 tháng 7 năm 2019

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Ngọc Linh

NGUYỄN THỊ NGỌC HẠNH



HÀ TRỌNG NGHỊ

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**QUÝ II NĂM 2019**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ II		LK từ đầu năm	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)	(4)
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		209.086.626.179	185.221.982.927	409.270.454.099	367.786.567.916
	Trong đó: - Kinh doanh nước sạch			207.204.833.178	183.290.889.889	406.264.555.738	364.389.953.898
	- Gắn đồng hồ nước			1.760.919.498	1.889.769.490	2.718.521.671	3.244.089.632
	- Khác (đồng hồ nước + khác)			120.873.503	41.323.548	287.376.690	152.524.386
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		31.706.280	69.211.264	139.127.920	102.555.839
	- Chiết khấu thương mại						
	- Giảm giá hàng bán			2.821.000	47.548.100	57.081.340	67.601.875
	Nước			2.821.000	47.548.100	57.081.340	48.178.900
	ĐHN + khác			0	0	0	19.422.975
	- Hàng bán bị trả lại			28.885.280	21.663.164	82.046.580	34.953.964
	Nước			28.885.280	21.458.619	82.046.580	34.749.419
	ĐHN + khác			0	204.545	0	204.545
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế XK			0	0		
3.	Doanh thu thuần (10=01-03)	10	VI.3	209.054.919.899	185.152.771.663	409.131.326.179	367.684.012.077
	Trong đó: - Nước sạch			207.173.126.898	183.221.883.170	406.125.427.818	364.307.025.579
	- Gắn đồng hồ nước			1.881.793.001	1.930.888.493	3.005.898.361	3.376.986.498
4.	Giá vốn hàng bán	11		145.022.138.853	129.666.445.959	281.837.057.438	247.843.030.800
	Trong đó: - Nước sạch			144.095.202.700	128.713.257.252	280.431.394.510	246.427.079.666
	- Gắn đồng hồ nước+ Khác			926.936.153	953.188.707	1.405.662.928	1.415.951.134
5.	Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		64.032.781.046	55.486.325.704	127.294.268.741	119.840.981.277
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21		573.253.525	202.545.713	931.463.923	431.159.252
7.	Chi phí tài chính	22		1.867.400.050	2.439.116.933	3.778.681.884	4.879.953.691
	- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		1.867.400.050	2.439.116.933	3.778.681.884	4.879.953.691
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.9.b	44.561.634.521	41.984.985.811	86.287.069.441	84.954.152.390
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9.a	14.954.186.435	12.028.838.602	27.972.384.966	22.376.087.392
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		3.222.813.565	(764.069.929)	10.187.596.373	8.061.947.056
11.	Thu nhập khác	31		532.875.680	2.394.231.247	666.707.336	2.715.112.001
12.	Chi phí khác	32		56.453.722	203.900.174	80.992.076	311.997.340
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		476.421.958	2.190.331.073	585.715.260	2.403.114.661
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.699.235.523	1.426.261.144	10.773.311.633	10.465.061.717
	Trong đó: - Nước sạch			3.562.103.242	494.801.505	11.434.578.901	10.549.706.131
	- Gắn đồng hồ nước + khác			954.856.848	977.699.786	1.600.235.433	1.961.035.364
	- Lợi nhuận tài chính			(1.294.146.525)	(2.236.571.220)	(2.847.217.961)	(4.448.794.439)
	- Lợi nhuận khác			476.421.958	2.190.331.073	585.715.260	2.403.114.661
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	839.794.072	319.425.919	2.116.057.948	1.914.831.712
	- Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi			83.320.490	(22.133.690)	233.511.836	201.860.631
	- Thuế TNDN phải nộp (10%)			83.320.489	(22.133.691)	233.511.836	201.860.631
	- Thuế TNDN phải nộp (20%)			756.473.583	341.559.610	1.882.546.112	1.712.971.081
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại						
17.	Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		2.859.441.451	1.106.835.225	8.657.253.685	8.550.230.005
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Tổng doanh thu				210.161.049.104	187.749.548.623	410.729.497.438	370.830.283.330
Tổng chi phí				206.461.813.581	186.323.287.479	399.956.185.805	360.365.221.613
Tổng chi phí -nước sạch				203.611.023.656	182.727.081.665	394.690.848.917	353.757.319.448
LNST ưu đãi				2.776.120.961	1.128.968.915	8.423.741.849	8.348.369.374

**PHỤ LỤC 01 - THUYẾT MINH TÍNH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ƯU ĐÃI 10%**

STT	Chỉ tiêu	Mã số	QUÝ I	QUÝ II	LK từ đầu năm	
			NĂM 2019	NĂM 2019	NĂM 2019	NĂM 2018
1.	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	a	<b>7.074.076.110</b>	<b>3.699.235.523</b>	<b>10.773.311.633</b>	<b>10.465.061.717</b>
-	Lợi nhuận kế toán trước thuế của hoạt động chính (LN tài chính bị lỗ được trừ vào hoạt động chính)	a1	6.964.782.808	3.222.813.565	10.187.596.373	8.061.947.056
-	Lợi nhuận kế toán trước thuế của hoạt động khác	a2	109.293.302	476.421.958	585.715.260	2.403.114.661
2.	<b>Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế:</b>	b	<b>58.200.000</b>	<b>916.337.285</b>	<b>974.537.285</b>	<b>118.400.000</b>
-	Điều chỉnh giảm lợi nhuận năm trước (nếu có)	b1	0	0	0	0
-	Chi phí không được trừ	b2	58.200.000	916.337.285	974.537.285	118.400.000
3.	<b>Tỷ lệ ưu đãi đầu tư kinh doanh nước sạch</b>	c = d/e	<b>21,39%</b>	<b>20,92%</b>	<b>20,92%</b>	<b>24,68%</b>
3.1	Tổng nguyên giá TSCĐ được ưu đãi đầu tư	d	166.193.561.206	166.193.561.206	166.193.561.206	166.680.226.155
3.2	Tổng nguyên giá TSCĐ tham gia hoạt động kinh doanh	e	777.125.013.405	794.570.620.561	794.570.620.561	675.467.073.670
	Nguyên giá TSCĐ Hữu hình		684.776.172.627	701.975.779.783	701.975.779.783	675.467.073.670
	Nguyên giá TSCĐ vô hình		6.493.234.441	6.739.234.441	6.739.234.441	
	TSCĐ thuê hoạt động từ Tổng Công ty		85.855.606.337	85.855.606.337	85.855.606.337	
4.	<b>Tổng Thu nhập chịu thuế TNDN</b>	f = (a + b)	<b>7.132.276.110</b>	<b>4.615.572.808</b>	<b>11.747.848.918</b>	<b>10.583.461.717</b>
	Hoạt động kinh doanh nước được ưu đãi thuế TNDN	$f_1 = c \times (a_1 + b)$	1.501.913.467	833.204.894	2.335.118.361	2.018.606.310
	Hoạt động kinh doanh nước không được ưu đãi thuế TNDN	$f_2 = (a_1 + b_1 - f_1)$	5.521.069.341	3.305.945.956	8.827.015.297	6.161.740.746
	Hoạt động kinh doanh khác	$f_3 = f - f_1 - f_2$	109.293.302	476.421.958	585.715.260	2.403.114.661
5.	Chuyển lỗ					
6.	Thu nhập được miễn thuế TNDN					
7.	<b>Thuế suất thuế TNDN</b>					
	Thuế suất thuế TNDN được ưu đãi		10%	10%	10%	10%
	Thuế suất thuế TNDN phổ thông		20%	20%	20%	20%
8.	<b>Tổng thuế TNDN phải nộp</b>	h = (h <sub>1</sub> + h <sub>2</sub> + h <sub>3</sub> )	<b>1.276.263.876</b>	<b>839.794.072</b>	<b>2.116.057.948</b>	<b>1.914.831.712</b>
	Hoạt động kinh doanh nước được ưu đãi thuế TNDN	h <sub>1</sub> = f <sub>1</sub> x 10%	150.191.347	83.320.489	233.511.836	201.860.631
	Hoạt động kinh doanh nước không được ưu đãi thuế TNDN	h <sub>2</sub> = f <sub>2</sub> x 20%	1.104.213.869	661.189.191	1.765.403.060	1.232.348.149
	Hoạt động kinh doanh khác	h <sub>3</sub> = f <sub>3</sub> x 20%	21.858.660	95.284.392	117.143.052	480.622.932
9.	<b>Tổng thuế TNDN ưu đãi 10% từ hoạt động chính</b>	k = (f <sub>1</sub> x 20% - h <sub>1</sub> )	<b>150.191.346</b>	<b>83.320.490</b>	<b>233.511.836</b>	<b>201.860.631</b>
10.	<b>Tổng thuế TNDN tính theo thuế suất thuế TNDN phổ thông</b>	= f x 20%	<b>1.426.455.222</b>	<b>923.114.562</b>	<b>2.349.569.784</b>	<b>2.116.692.343</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2019

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Lành

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Hứa Trọng Nghĩa



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>10.773.311.633</b>	<b>10.465.061.717</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		26.184.110.304	32.406.191.828
- Các khoản dự phòng	03		738.408.816	256.101.496
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.034.505.559)	(384.555.891)
- Chi phí lãi vay	06		3.778.681.884	4.879.953.691
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>40.440.007.078</b>	<b>47.622.752.841</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11.743.351.810)	(5.496.337.446)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.391.519.090)	(1.981.128.179)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		37.217.675.209	22.785.621.442
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(260.385.314)	342.563.676
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.811.869.370)	(4.890.966.778)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.518.177.696)	(3.916.090.841)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		840.000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.313.746.000)	(3.706.391.397)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>53.619.473.007</b>	<b>50.760.023.318</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(21.323.946.538)	(30.910.672.393)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		103.041.636	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(26.000.000.000)	(688.137.010)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		15.129.836.632	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.129.189.452	828.972.788
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(30.961.878.818)</b>	<b>(30.769.836.615)</b>





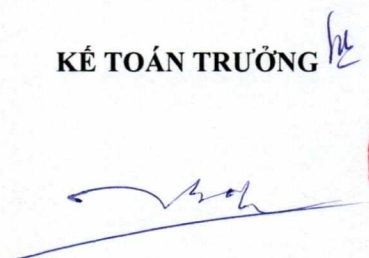
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			7.717.871.802
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(6.296.354.000)	(8.071.902.401)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.048.072.250)	(7.647.517.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(14.344.426.250)</b>	<b>(8.001.548.099)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>8.313.167.939</b>	<b>11.988.638.604</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>44.479.296.580</b>	<b>30.748.981.561</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>52.792.464.519</b>	<b>42.737.620.165</b>

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ NGỌC HẠNH

Ngày 18 tháng 7 năm 2019

GIÁM ĐỐC



(Ký, họ tên, đóng dấu)

HUA TRỌNG NGHI



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		460.176.047.758	416.228.960.957
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(306.493.195.492)	(276.671.264.058)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(41.906.772.717)	(36.821.817.041)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(3.811.869.370)	(4.890.966.778)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2.518.177.696)	(3.916.090.841)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.662.974.630	9.731.077.172
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(57.489.534.106)	(52.899.876.093)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>53.619.473.007</b>	<b>50.760.023.318</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(21.323.946.538)	(30.910.672.393)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		103.041.636	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(26.000.000.000)	(688.137.010)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		15.129.836.632	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.129.189.452	828.972.788
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(30.961.878.818)</b>	<b>(30.769.836.615)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			7.717.871.802
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(6.296.354.000)	(8.071.902.401)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.048.072.250)	(7.647.517.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(14.344.426.250)</b>	<b>(8.001.548.099)</b>



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		8.313.167.939	11.988.638.604
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		44.479.296.580	30.748.981.561
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		52.792.464.519	42.737.620.165

NGƯỜI LẬP

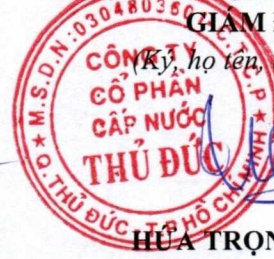
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 18 tháng 7 năm 2019

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)





Nguyễn Thị Ngọc Linh

NGUYỄN THỊ NGỌC HẠNH

HỮA TRỌNG NGHI



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**GIÁI ĐOẠN TỪ 01/04/2019 ĐẾN 30/06/2019**

### **I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:**

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại
- 3- Ngành nghề kinh doanh:

Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn).

Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng).

Xây dựng công trình cấp nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành nước và các công trình khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: từ 01/01 đến 31/12
5. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp: không có công ty con, không có chi nhánh
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

### **II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:**

- 1- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

### **III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:**

#### **1- Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính ngày 22/12/2014, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung hướng dẫn thực hiện kèm theo.

#### **2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Ban điều hành Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### **IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

##### **1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

\* **Tiền:** bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển, ....

##### \* **Các khoản tương đương tiền:**

Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có rủi ro trong chuyển đổi.

##### **2- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:**

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 12 tháng mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu.

- Các khoản đầu tư này có thời hạn thu hồi vốn dưới 12 tháng, được ghi nhận theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư tài chính phải theo dõi từng khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng kỳ hạn, từng đối tượng, ... Căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

##### **3- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**

- Phải thu của khách hàng được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi (trên 12 tháng hay không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo) và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải thu là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về mua sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư, ....

- Phải thu khác dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở các tài khoản phải thu.

- Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản lập dự phòng phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Phần tăng, giảm số dư dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

- Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho từng khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán hay các khó khăn tương tự.

- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Công ty được trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 07/12/2009.

##### **4- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Công ty thực hiện lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 07/12/2009.

#### **5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): giá trị của TSCĐ được thể hiện theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Phương pháp đường thẳng.

Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản:

<b>Nhóm tài sản</b>	<b>Số năm khấu hao</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	06 - 10
Phương tiện truyền dẫn	10 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản khác	05

#### **6- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

- Chi phí trả trước: chi phí bảo hiểm nhân thọ trả trước, chi phí khác trả trước; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

#### **7- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.
- Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

#### **8- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:**

Vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng, kỳ hạn, lãi suất phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

#### **9- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

- Chi phí đi vay bao gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: theo giá trị thực tế của công trình XD/CB dở dang.

#### **10- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ, bao gồm:
  - + Chi phí sửa chữa lớn trích trước theo kế hoạch sửa chữa lớn được duyệt.
  - + Chi phí nhân công thuê ngoài, chi phí khác.
- Các khoản chi phí này sẽ được quyết toán vào thời điểm cuối năm.

#### **11- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là khoản lợi nhuận sau thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính phản ánh trên bảng cân đối kế toán sau khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp.

#### **12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 05 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14 trên cơ sở dồn tích.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 04 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14, theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - + Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
  - + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng: được ghi nhận theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 15, kết quả thực hiện được ước tính một cách đáng tin cậy.

### **13- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:**

- Hàng bán trả lại: các khoản điều chỉnh do nhân viên đọc số không tiếp cận được đồng hồ nước của khách hàng (nhà đóng cửa) nên phải tính mức tiêu thụ trung bình. Khi phát hiện có chênh lệch, Công ty sẽ điều chỉnh lại doanh thu tại kỳ phát hiện cho khách hàng.
- Giảm giá hàng bán: Đối với tiền nước, do kỳ đọc số đầu tiên sau khi gắn mới ĐHN cho khách hàng đôi khi kéo dài hơn 01 tháng nên định mức tiêu thụ chưa được tính đủ cho khách hàng. Khi phát hiện Công ty sẽ điều chỉnh lại số tiền chênh lệch giá biểu theo tỷ lệ số ngày khách hàng tiêu thụ.

### **14- Nguyên tắc kế toán giá vốn:**

- Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.
- Giá vốn hàng bán bao gồm:
  - + Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.
  - + Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
  - + Phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).
  - + Giá vốn dịch vụ khác.

### **15- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:**

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng quý căn cứ trên các khoản vay, hợp đồng vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

### **16- Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng:**

- Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.



- Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và ước tính đúng kỳ kế toán dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

**17- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:** được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm theo quy định hiện hành về thuế.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh các khoản thu nhập không chịu thuế và các chi phí không được trừ. Việc xác định thu nhập chịu thuế căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo thời kỳ và việc xác định thu nhập chịu thuế cũng như chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp sau cùng phụ thuộc vào kết quả thanh tra, kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

**18- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:**

### **CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Công cụ tài chính gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân loại phù hợp với Thông tư 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 06/11/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn "Áp dụng chuẩn mực kiểm toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với Công cụ tài chính".

#### **Ghi nhận ban đầu**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và tài sản tài chính khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

#### **Công cụ tài chính phức hợp**

Giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019, Công ty không phát sinh cũng như không có số dư cần trình bày và công bố theo yêu cầu của công cụ tài chính phức hợp.

**V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:**

(Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)

**1- Tiền và các khoản tương đương tiền:**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Tiền mặt	5.154.621	41.632.717
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	42.787.309.898	22.479.931.162
- Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	21.957.732.701
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	5.000.000.000	6.957.732.701
+ Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNT Việt Nam	5.000.000.000	15.000.000.000
- Chi Nhánh Chợ Lớn		
<b>Cộng</b>	<b>52.792.464.519</b>	<b>44.479.296.580</b>

(\*) là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng.

**2- Các khoản đầu tư tài chính:**

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn:

<b>Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng, dưới 12 tháng:</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	6.000.000.000	11.129.836.632
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển VN CN Đông SG	15.000.000.000	-
+ Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNT Việt Nam	5.000.000.000	4.000.000.000
- Chi Nhánh Chợ Lớn		
<b>Cộng (a):</b>	<b>26.000.000.000</b>	<b>15.129.836.632</b>

(\*) Tại ngày 30/06/2019, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày ở phần trên đều có thời gian đáo hạn dưới 12 tháng.

**3- Phải thu của khách hàng:**

**a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
+ Tiền nước:	20.772.704.706	8.294.700.448
+ Tiền gán ĐHN, khác:	927.287.898	1.122.909.398
<i>Trong đó:</i>		
Ban Giải Phóng Mặt Bằng Quận Thủ Đức	324.844.522	324.844.522
Tổng Cty Cấp Nước Sài Gòn	277.561.525	277.561.525
Công ty CP Đại Hải	142.989.485	142.989.485
Tổng Công Ty XD Trường Sơn CN Phía Nam	60.097.478	60.097.478
Công ty TNHH MTV An Phú	-	193.626.500

**b) Phải thu của khách hàng dài hạn:**

<b>Cộng (a)+(b):</b>	<b>21.699.992.604</b>	<b>9.417.609.846</b>
----------------------	-----------------------	----------------------

**c) Người mua là các bên liên quan**

+ Tổng Cty Cấp Nước Sài Gòn	277.561.525	277.561.525
-----------------------------	-------------	-------------

**4- Trả trước cho người bán:**

<b>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn:</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
+ Công ty Bảo Việt Nhân Thọ Sài Gòn	1.236.000.000	-
+ Công ty TNHH BH Nhân Thọ Chubb VN	978.000.000	-
+ Công ty CP Xây Dựng Minh Trang	611.213.715	-
+ Công ty CP XD-TM Hồng Đức	603.689.934	-
+ Công ty TNHH CTCTN & HT Đô Thị MAT	431.496.788	431.496.788
+ Công ty TNHH Bảo Phú Nam	417.341.472	937.516.023
+ Công ty TNHH Hoa Nam	410.235.472	410.235.472
+ Công ty CP Xe Khách Sài Gòn	400.000.000	-
+ Trung Tâm Công Nghệ Thông Tin Địa Lý	142.025.297	142.025.297
+ Công ty CP Tư Vấn Giao thông Công Chánh	99.202.195	-
+ Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV	-	50.000.000
+ Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cấp nước	29.209.787	29.209.787
+ Khác	1.055.255.355	715.214.230
<b>Cộng (a):</b>	<b>6.413.670.015</b>	<b>2.715.697.597</b>
<b>b) Trả trước cho người bán dài hạn:</b>	-	-
<b>Cộng (a)+(b):</b>	<b>6.413.670.015</b>	<b>2.715.697.597</b>
<b>c) Người bán là các bên liên quan</b>		
+ Cty CP Tư vấn Xây dựng Cấp nước	29.209.787	29.209.787
+ Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV	-	50.000.000
+ Công ty CP Tư Vấn Giao thông Công Chánh	99.202.195	-

**5- Phải thu khác**

<b>a) Ngắn hạn:</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Các khoản chi hộ: Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV	124.171.800	169.233.100
- Tạm ứng cho người lao động mua hàng hóa, dịch vụ:	120.208.000	-
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	304.428.980	502.154.509
- Cho mượn vật tư	223.739.911	38.264.086
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	401.400.000	401.400.000
- Phải thu khác	715.034.481	594.132.605
<b>Cộng (a)</b>	<b>1.888.983.172</b>	<b>1.705.184.300</b>
<b>b) Dài hạn:</b>	-	-
<b>Cộng (a) + (b):</b>	<b>1.888.983.172</b>	<b>1.705.184.300</b>

**6- Nợ xấu:**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Tổng giá trị nợ phải thu quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:		
+ Nước sạch	3.063.213.773	2.928.141.773
+ Nợ phải thu tiền nước do tăng giá biểu theo kiến nghị Kiểm toán nhà nước	810.770.629	-
+ Di dời tuyến ống, gấn ĐHN, khác	637.027.709	832.649.209
<b>Cộng</b>	<b>4.511.012.111</b>	<b>3.760.790.982</b>
<b>- Dự phòng phải thu khó đòi:</b>	<b>(3.086.677.361)</b>	<b>(2.314.432.879)</b>
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	1.424.334.750	1.446.358.103

<b>- Xử lý xóa nợ đã lập dự phòng trong sổ sách kế toán:</b>	<b>Tổng nợ đã xóa số 30/06/2016</b>	<b>Thu hồi</b>	<b>Số dư 30/06/2019</b>
+ Nước sạch	(2.240.359.690)	280.626.715	(1.959.732.975)
+ Truy thu tiền nước	(18.705.336)	-	(18.705.336)
+ Gấn ĐHN trả góp	(47.795.022)	400.000	(47.395.022)
<b>Cộng</b>	<b>(2.306.860.048)</b>	<b>281.026.715</b>	<b>(2.025.833.333)</b>

<b>7- Hàng tồn kho</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Nguyên liệu, vật liệu	13.669.204.414	11.282.955.324
- Công cụ, dụng cụ	29.845.000	24.575.000
- Chi phí SX, KD dở dang ngắn hạn:	1.809.433.605	1.809.433.605
<b>Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho</b>	<b>15.508.483.019</b>	<b>13.116.963.929</b>
Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho	-	(33.835.666)
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK</b>	<b>15.508.483.019</b>	<b>13.083.128.263</b>

\* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm Đầu năm: 33.835.666 đồng. Quý 2 năm 2019, Công ty đã thanh lý hết hàng mất phẩm chất này.

<b>8- Tài sản dở dang dài hạn:</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn:	-	-
<b>b) Xây dựng cơ bản dở dang:</b>		
- Mua sắm TSCĐ	800.000	800.000
<b>- Công trình phát triển mạng lưới cấp nước</b>	<b>10.438.368.098</b>	<b>5.818.763.703</b>
+ Di dời TOCN trên XLHN phía phải đoạn từ đường vào UBND Q.9 đến đường 546	2.399.758.754	2.399.758.754
+ Di dời ĐOCN XL Hà Nội phía phải: đoạn từ đường vào UBND Q.9 đến ngã 4 Thủ Đức- phía trái: đoạn từ cầu vượt trạm 2 đến ĐHQG Q. TĐ	1.847.509.360	1.847.509.360
+ PTMLCN các hẻm KV QTĐ đợt 1	1.034.067.310	892.565.669
+ Công trình khác	5.157.032.674	678.929.920

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>- Công trình sửa chữa ống mục</b>	<b>6.066.817.499</b>	<b>5.254.452.657</b>
+ Cải tạo nâng cấp tuyến ống cấp 3 đường Võ Văn Ngân lẻ phải (từ ngã tư Thủ Đức đến vòng xoay chợ Thủ Đức), Q. TĐ	2.170.796.040	2.170.796.040
+ Cải tạo nâng cấp tuyến ống cấp 3 đường Võ Văn Ngân lẻ trái (từ ngã tư Thủ Đức đến vòng xoay chợ Thủ Đức) Q. TĐ	1.489.783.924	1.489.783.924
+ Cải tạo nâng cấp tuyến ống cấp 3 trên lẻ trái đường Đặng Văn Bi (Nguyễn Văn Bá đến Võ Văn Ngân) Q. TĐ	1.355.480.413	1.278.892.961
+ SCOM các hẻm P.Linh Đông-Tam Bình-Tam Phú-QTĐ	958.582.152	273.673.988
+ Các Công trình khác	41.305.744	41.305.744
<b>Cộng</b>	<b><u>16.505.985.597</u></b>	<b><u>11.074.016.360</u></b>

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DC QL, TSCĐ HH khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>2.645.582.472</b>	<b>28.014.476.909</b>	<b>649.922.332.557</b>	<b>4.795.099.485</b>	<b>685.377.491.423</b>
- Mua trong năm	110.400.000	341.020.000	1.380.021.818	1.026.890.909	2.858.332.727
- Đầu tư XD CB HT (*)		1.585.933.024	15.221.973.425		16.807.906.449
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác		(446.970.000)	(2.620.980.816)		(3.067.950.816)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.755.982.472</b>	<b>29.494.459.933</b>	<b>663.903.346.984</b>	<b>5.821.990.394</b>	<b>701.975.779.783</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>2.213.619.437</b>	<b>16.339.620.806</b>	<b>418.657.344.875</b>	<b>3.110.732.556</b>	<b>440.321.317.674</b>
- Khấu hao trong năm	65.892.722	2.419.126.302	22.773.491.657	251.413.782	25.509.924.463
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác		(446.970.000)	(2.620.980.816)		(3.067.950.816)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.279.512.159</b>	<b>18.311.777.108</b>	<b>438.809.855.716</b>	<b>3.362.146.338</b>	<b>462.763.291.321</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH</b>					
- Tại ngày đầu năm	431.963.035	11.674.856.103	231.264.987.682	1.684.366.929	245.056.173.749
<b>- Tại ngày cuối năm</b>	<b>476.470.313</b>	<b>11.182.682.825</b>	<b>225.093.491.268</b>	<b>2.459.844.056</b>	<b>239.212.488.462</b>

(\*) Trong đó Công ty tạm ghi nhận tăng nguyên giá TSCĐ của 12 Dự án theo giá trị tạm tăng 10.503.752.787 đồng:

+ Cơ sở ghi nhận: Nghị quyết số 027/NQ-HĐQT ngày 25/07/2018 về việc thống nhất phương án giải quyết hồ sơ pháp lý đối với 12 dự án đầu tư XD CB đã triển khai thi công năm 2016, 2017 trước khi có quyết định phê duyệt dự án; Bảng tổng hợp chi phí đầu tư thực hiện hoàn thành và Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng của 12 dự án do Ban Quản Lý Dự Án cung cấp.

+ Theo nguyên tắc thận trọng và nguyên tắc phù hợp (doanh thu phù hợp với chi phí) của chuẩn mực kế toán số 01, Công ty đã tạm ghi nhận tăng nguyên giá tài sản cố định 10.503.752.787 đồng, tạm ghi nhận tăng chi phí phải trả và tạm tính khấu hao của 12 dự án này vào chi phí kế toán trong kỳ.

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 258.397.088.015 đồng.

\* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 52.669.454.136 đồng.

\* Tài sản giảm do đi dời bồi thường đường ống cấp nước, sửa chữa ống mục.

**10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Phần mềm	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ Vô hình</b>					
Số dư đầu năm	-	-	<b>6.493.234.441</b>	-	<b>6.493.234.441</b>
- Mua trong năm	-	-	246.000.000		<b>246.000.000</b>
- Thanh lý trong năm	-	-	-		-
<b>Số dư cuối năm</b>	-	-	<b>6.739.234.441</b>		<b>6.739.234.441</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	-	-	<b>5.149.712.533</b>		<b>5.149.712.533</b>
- Khấu hao trong năm	-	-	674.185.841		674.185.841
- Thanh lý trong năm	-	-	-		-
<b>Số dư cuối năm</b>	-	-	<b>5.823.898.374</b>		<b>5.823.898.374</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ Vô hình</b>					
- Tại ngày đầu năm	-	-	1.343.521.908		1.343.521.908
- <b>Tại ngày cuối năm</b>	-	-	<b>915.336.067</b>		<b>915.336.067</b>

\* TSCĐ vô hình: là phần mềm kế toán, phần mềm GIS và các phần mềm quản lý khác, khấu hao trong 3 năm.

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.636.447.566 đồng.

**11- Chi phí trả trước:**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>a) Ngắn hạn:</b>	<b>2.466.400.000</b>	<b>3.313.000.000</b>
- Chi phí mua bảo hiểm nhân thọ	2.466.400.000	3.313.000.000
<b>b) Dài hạn:</b>	<b>3.026.763.946</b>	<b>1.919.778.632</b>
- Chi phí CCDC chờ phân bổ	3.026.763.946	1.881.142.272
- Chi phí trả trước khác	-	38.636.360
<b>Cộng</b>	<b>5.493.163.946</b>	<b>5.232.778.632</b>

## 12- Vay và nợ thuê tài chính:

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a) Vay ngắn hạn: Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>12.728.728.000</b>	<b>12.592.728.000</b>
- Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNN VN - CN Chợ Lớn	8.085.208.000	7.949.208.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Tân Bình Dương	3.020.000.000	3.020.000.000
- NH TMCP Ngoại Thương VN - CN Thủ Đức	1.623.520.000	1.623.520.000
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>75.329.269.439</b>	<b>81.761.623.439</b>
- Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNN VN - CN Chợ Lớn	45.217.126.571	49.327.720.571
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Tân Bình Dương	19.559.112.266	21.069.112.266
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Thủ Đức	10.553.030.602	11.364.790.602
<b>Cộng (a+b):</b>	<b>88.057.997.439</b>	<b>94.354.351.439</b>

\* Các khoản vay Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát triển Nông Thôn Việt Nam - CN Chợ Lớn theo các hợp đồng vay từng hợp đồng vay cụ thể.

- Lãi suất: áp dụng mức lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng/lần hoặc khi có biến động lãi suất cho vay trên thị trường theo quy định của Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam và Agribank. Lãi suất cho vay bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 Ngân hàng: Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV tại thời điểm điều chỉnh cộng 1,4%/năm. Lãi suất cho vay tại thời điểm 30/06/2019 là: 8,225%.

- Thời hạn vay là 10 năm, thời gian ân hạn là 1 năm. Mục đích vay là đầu tư phát triển mạng lưới cấp nước cấp 3.

\* Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Thủ Đức theo hợp đồng vay số 038/042/16/246 ngày 11/11/2016 và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Sóng Thần (nay gọi là Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Tân Bình Dương) theo hợp đồng vay số 0035/TD8/16CD ngày 14/12/2016:

- Lãi suất: bình quân lãi suất huy động 12 tháng trả sau của 4 ngân hàng (Vietcombank, Vietinbank, BIDV và Agribank) cộng 1,4%/năm, bên cho vay điều chỉnh và thông báo cho Bên vay định kỳ 3 tháng/lần. Lãi suất cho vay tại thời điểm 30/06/2019 là: 8,225%.

- Thời hạn vay là 10 năm, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay là thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến đầu tư thực hiện dự án; thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp theo quyết định đầu tư đối với dự án.



<b>13- Phải trả người bán:</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>88.515.509.018</b>	<b>61.728.200.200</b>
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV (*)	74.536.506.616	40.353.296.410
- Công ty Cổ Phần KT Hùng Việt	1.550.455.500	518.670.000
- Công ty CP TV XD Tín Hưng	1.329.093.683	-
- Công ty CP Thiên Đại Phát	1.206.369.181	1.246.081.331
- Công ty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	1.097.490.560	2.896.545.103
- Công ty TNHH ĐT-XD Cấp Thoát Nước & Môi Trường WASEEN	987.822.236	987.822.236
- Công ty TNHH Thảo Tín Vũ	829.131.908	2.481.349.154
- Công ty CP Tư Vấn & ĐT Đô Thị Việt	12.540.000	4.146.475.443
- Công ty TNHH Xây dựng Sơn Phú	-	2.279.432.849
- Các đối tượng khác	6.966.099.334	6.818.527.674
<b>b) Dài hạn</b>	<b>938.635.000</b>	<b>938.635.000</b>
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV	938.635.000	938.635.000
<b>Cộng (a) + (b):</b>	<b>89.454.144.018</b>	<b>62.666.835.200</b>
<b>c) Người bán là các bên liên quan</b>		
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV	75.475.141.616	41.291.931.410
- Công ty CP Tư Vấn Giao thông Công Chánh	-	18.857.067
- Công ty CP Cấp nước Nhà Bè	-	62.650.000
- Công ty CP Cơ Khí Công Trình Cấp Nước	33.092.400	51.634.000
<b>(*) Tổng nợ phải trả tiền Tổng Công ty bao gồm:</b>		
- Nợ phải trả tiền mua vật tư đồng hồ nước		709.557.200
- Nợ phải trả tiền thuê tài sản		6.661.342.155
- Nợ phải trả tiền nước kỳ 06/2019 theo giá cũ (5.021,99 đ/m <sup>3</sup> ) chưa bao gồm thuế GTGT		47.732.458.133
- Công ty đã tạm ghi nhận nợ phải trả:		19.433.149.128
<i>Trong đó:</i>		
+ Khoản chênh lệch giá trị mua sỉ nước sạch từ Công ty mẹ là Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn giữa đơn giá mua sỉ nước sạch bình quân tạm tính áp dụng cho năm 2017 (5.080,81 đồng/m <sup>3</sup> ) và đơn giá mua sỉ nước sạch năm 2016 (5.021,99 đồng/m <sup>3</sup> ):		5.546.470.875
+ Khoản chênh lệch giá trị mua nước sạch giữa đơn giá tạm tính năm 2018 (5.101,04 đồng/m <sup>3</sup> ) và đơn giá mua sỉ nước sạch năm 2016 (5.021,99 đồng/m <sup>3</sup> ):		8.267.404.888
+ Khoản chênh lệch giá trị mua nước sạch giữa đơn giá tạm tính 6 tháng đầu năm 2019 (5.120,6 đồng/m <sup>3</sup> ) và đơn giá mua sỉ nước sạch năm 2016 (5.021,99 đồng/m <sup>3</sup> ):		5.619.273.365

- Đơn giá mua sỉ nước sạch bình quân tạm tính áp dụng cho năm 2017, năm 2018 và đơn giá mua sỉ nước sạch năm 2019 chưa được Hội Đồng Quản trị Công ty thông qua.

<b>14- Người mua trả tiền trước:</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn:	<b>9.039.615.488</b>	<b>4.098.449.427</b>
- Tiền nước (*)	7.238.575.264	2.950.077.463
- Tiền gán ĐHN + DV khác	1.801.040.224	1.148.371.964
+ Ban QLDA 1547	95.316.680	95.316.680
+ Khách hàng khác	1.705.723.544	1.053.055.284
b) Người mua trả tiền trước dài hạn:		-
<b>Cộng (a)+(b):</b>	<b>9.039.615.488</b>	<b>4.098.449.427</b>

(\*) Bao gồm khách hàng thanh toán tiền sử dụng nước nhưng Đội quản lý ghi - thu đồng hồ nước chưa giải trách hoá đơn.

**15- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:**

	Đầu năm		Phải nộp trong kỳ		Cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT	-	(1.062.196.170)				
- Thuế TNDN	1.241.913.820		2.116.057.948	(2.518.177.696)	839.794.072	
- Phí bảo vệ môi trường	7.263.223.515		37.308.172.129	(37.016.107.965)	7.555.287.679	
- Thuế TNCN	54.219.574		2.242.409.225	(2.262.772.537)	33.856.262	
- Tiền thuê đất	689.004.350		528.495.199	(1.115.625.273)	101.874.276	
- Thuế, phí phải nộp khác	26.126.604		3.000.000	(29.126.604)	-	
<b>Cộng</b>	<b>9.274.487.863</b>	<b>(1.062.196.170)</b>	<b>42.198.134.501</b>	<b>(42.941.810.075)</b>	<b>8.530.812.289</b>	<b>(1.062.196.170)</b>

**16- Chi phí phải trả**

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a) Ngán hạn:</b>	<b>17.706.638.355</b>	<b>2.555.530.233</b>
- Chi phí thi công xây lắp MLCN các công trình năm 2016, 2017 (*)	10.503.752.787	-
- Chi phí có tính chất phức lợi (chi phí nghỉ mát 2019)	1.955.103.940	-
- Chi phí lãi vay phải trả	161.484.546	194.672.032
- Chi phí thuế ngoài gần ĐHN	888.424.987	-
- Chi phí thuế tài sản	-	1.083.682.788
- Chi phí thay ĐHN	1.998.896.000	-
- Chi phí khác	2.198.976.095	1.277.175.413
<b>b) Dài hạn:</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng (a) + (b):</b>	<b>17.706.638.355</b>	<b>2.555.530.233</b>

(\*) xem thuyết minh phần V.9.

**17- Phải trả khác****a) Ngắn hạn:**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Kinh phí công đoàn	89.862.254	87.384.753
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.776.580.240	7.684.210.378
- Cổ tức phải trả cho cổ đông	226.908.620	199.980.870
- Phí bảo vệ môi trường được hưởng	367.190.860	698.874.244
- Phải trả khác	61.257.315	454.275
<b>Cộng (a):</b>	<b>8.521.799.289</b>	<b>8.670.904.520</b>

**b) Dài hạn (\*):**

+ Công ty CP Đầu tư HTKT TPHCM	1.001.126.841	1.001.126.841
+ Ban Giải Phóng Mặt Bằng Quận Thủ Đức	3.023.648.019	3.023.648.019
+ Ban Quản Lý DT XD CT Q.Thủ Đức	567.576.000	-
+ Tổng Công ty Cơ Khí Sài Gòn	98.288.710	98.288.710
+ Khu QL Giao Thông Đô Thị Số 2	1.335.312.818	1.335.312.818
<b>Cộng (b):</b>	<b>6.025.952.388</b>	<b>5.458.376.388</b>
<b>Cộng (a+b):</b>	<b>14.547.751.677</b>	<b>14.129.280.908</b>

(\*): là khoản thu tiền bồi thường di dời tuyến ống cấp nước, sẽ ghi tăng thu nhập khác khi thực hiện di dời bàn giao mặt bằng.

**18- Vốn chủ sở hữu****a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	<b>Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu</b>				
	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa PP</b>	<b>...</b>	<b>Cộng</b>
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>32.537.999.871</b>	<b>23.188.066.777</b>		<b>140.726.066.648</b>
- Lãi trong năm trước			14.607.759.136		14.607.759.136
- Tăng khác		344.063.980			344.063.980
- Giảm khác			(13.732.663.980)		(13.732.663.980)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>32.882.063.851</b>	<b>24.063.161.933</b>	<b>0</b>	<b>141.945.225.784</b>
- Lãi trong kỳ này			8.657.253.685		8.657.253.685
- Tăng khác		233.511.836			233.511.836
- Giảm khác			(14.008.511.836)		(14.008.511.836)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>33.115.575.687</b>	<b>18.711.903.782</b>	<b>0</b>	<b>136.827.479.469</b>

\* Lợi nhuận chưa phân phối 6 tháng đầu năm 2019 giảm 14.008.511.836 đồng do trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông thường niên số 08/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2019 cụ thể: chia cổ tức 8,075 tỷ đồng, trích quỹ khen thưởng cán bộ công nhân viên- quỹ khen thưởng ban điều hành - quỹ phúc lợi: 5,7 tỷ đồng, và kết chuyển 10% thuế TNDN được ưu đãi 6 tháng đầu năm 2019 sang quỹ đầu tư phát triển với số tiền 233.511.836 đồng.

<b>b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Vốn góp của Nhà nước	43.350.000.000	43.350.000.000
- Vốn góp của Cty CP Cơ Điện Lạnh (REE)	37.547.200.000	37.547.200.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	4.102.800.000	4.102.800.000
<b>Cộng:</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>85.000.000.000</b>

**c - Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	8.048.072.250	7.647.517.500

**d - Cổ phiếu**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000

**e - Các quỹ của doanh nghiệp:**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	33.115.575.687	32.882.063.851
- Quỹ khác thuộc vốn CSH (LNST chưa PP)	18.711.903.782	24.063.161.933
+ Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	10.288.161.933	9.799.466.777
+ Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	8.423.741.849	14.263.695.156

**19- Các khoản mục ngoài Cân Đối Kế toán:**

<b>a) Tài sản thuê ngoài</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Giá trị tài sản thuê ngoài	85.855.606.337	85.855.606.337

\* Tài sản cố định thuê ngoài là mạng lưới cấp nước của Tổng Công ty đầu tư, nằm trong khu vực Công ty CP cấp nước Thủ Đức khai thác và sử dụng. Năm 2019, Công ty và Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê tài sản số 1634/HĐ-TCT-KTTC ngày 03/06/2019 với tổng giá trị tài sản thuê là 85.855.606.337 đồng, thời hạn thuê là 01 năm.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:**

(Đồng Việt Nam)

	<b>Quý 02 Năm 2019</b>	<b>Quý 02 Năm 2018</b>
<b>1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):</b>		
+ Doanh thu cung cấp nước sạch	207.204.833.178	183.290.889.889
+ Doanh thu lắp đặt ĐHN và doanh thu cung cấp dịch vụ khác	1.881.793.001	1.931.093.038
<b>Cộng</b>	<b>209.086.626.179</b>	<b>185.221.982.927</b>
<b>2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):</b>		
- Giảm giá hàng bán (Nước)	2.821.000	47.548.100
- Hàng bán bị trả lại	28.885.280	21.663.164
+ Nước	28.885.280	21.458.619
+ Đồng hồ nước + dịch vụ khác	-	204.545
<b>Cộng</b>	<b>31.706.280</b>	<b>69.211.264</b>
<b>3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):</b>		
+ Doanh thu cung cấp nước sạch	207.173.126.898	183.221.883.170
+ Doanh thu lắp đặt ĐHN và doanh thu cung cấp dịch vụ khác	1.881.793.001	1.930.888.493
<b>Cộng</b>	<b>209.054.919.899</b>	<b>185.152.771.663</b>
<b>4 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</b>		
+ Giá vốn nước sạch	144.095.202.700	128.713.257.252
+ Giá vốn Đồng hồ nước, dịch vụ khác	926.936.153	953.188.707
<b>Cộng</b>	<b>145.022.138.853</b>	<b>129.666.445.959</b>
<b>5 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	573.253.525	202.545.713
<b>Cộng</b>	<b>573.253.525</b>	<b>202.545.713</b>
<b>6 - Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>		
- Lãi tiền vay ngân hàng	1.867.400.050	2.102.327.740
- Lãi tiền vay Tổng Công ty	-	336.789.193
<b>Cộng</b>	<b>1.867.400.050</b>	<b>2.439.116.933</b>
<b>7 - Thu nhập khác (Mã số 31)</b>		
- Thu nhập từ bồi thường di dời HTCN	-	2.256.938.006
- Thu nhập từ thanh lý vật tư	412.534.364	-
- Thu nhập từ thanh lý tài sản	103.041.636	-
- Khác	17.299.680	137.293.241
<b>Cộng</b>	<b>532.875.680</b>	<b>2.394.231.247</b>

<b>8 - Chi phí khác (Mã số 32)</b>	<b>Quý 02 Năm 2019</b>	<b>Quý 02 Năm 2018</b>
- Chi phí nhượng vật tư	-	98.852.172
- Chi phí thanh lý vật tư	33.835.666	-
- Giá trị còn lại của TSCĐ		34.703.593
- Khác	22.618.056	70.344.409
<b>Cộng</b>	<b>56.453.722</b>	<b>203.900.174</b>

**9- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:**

**a) Chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ:**

- Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	3.991.155.956	3.561.016.837
- Chi phí đồ dùng văn phòng	583.696.881	319.669.436
- Chi phí khấu hao	389.359.201	396.490.711
- Chi phí dự phòng	762.323.189	89.560.713
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.425.220.858	972.893.869
- Chi phí quản lý khác	7.802.430.350	6.689.207.036
	<b>14.954.186.435</b>	<b>12.028.838.602</b>

**b) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:**

- Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	18.001.729.116	16.617.674.440
- Chi phí khấu hao	12.819.064.382	15.960.763.628
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	181.096.511	223.725.057
- Chi phí gắn ĐHN miễn phí	4.821.859.959	3.222.201.066
- Chi phí thuê tài sản	3.027.882.797	2.707.596.955
- Chi phí sửa chữa	1.139.385.377	759.317.227
- Chi phí thay ĐHN định kỳ, thay hạ cỡ ĐHN	4.248.014.855	2.438.070.110
- Chi phí dời ĐHN miễn phí	7.763.641	5.828.420
- Chi phí bán hàng khác	314.837.883	49.808.908
	<b>44.561.634.521</b>	<b>41.984.985.811</b>

**Cộng (a+b):**

	<b>59.515.820.956</b>	<b>54.013.824.413</b>
--	-----------------------	-----------------------

**10- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:**

<b>- Chi phí nguyên liệu, vật liệu</b>	<b>155.376.554.801</b>	<b>137.837.677.265</b>
+ Nguyên liệu - giá mua nước sạch	144.095.202.700	128.713.257.252
+ Nguyên liệu gắn, dời ĐHN (vốn KH)	1.061.703.283	953.188.707
+ Nguyên liệu gắn ĐHN miễn phí	5.336.498.959	5.290.182.130
+ Nguyên liệu thay ĐHN định kỳ, thay hạ cỡ, dời ĐHN	4.255.778.496	2.443.898.530
+ Vật liệu sửa chữa	627.371.363	437.150.646
	<b>21.992.885.072</b>	<b>20.178.691.277</b>
<b>- Chi phí nhân công</b>		
+ Lương người lao động	20.094.779.040	18.419.493.660
+ Các khoản trích theo lương	1.898.106.032	1.759.197.617
	<b>13.208.423.583</b>	<b>16.357.254.339</b>

	<b>Quý 02 Năm 2019</b>	<b>Quý 02 Năm 2018</b>
<b>- Chi phí dịch vụ mua ngoài</b>	<b>4.931.282.003</b>	<b>4.002.657.405</b>
+ Điện, nước, điện thoại	378.186.820	196.086.053
+ Sửa chữa nhỏ, bảo trì	94.859.600	20.637.548
+ Nhiên liệu	764.473.980	573.686.945
+ Thuê tài sản hoạt động	3.027.882.797	2.707.596.955
+ Chi phí mua ngoài khác	665.878.806	504.649.904
<b>- Chi phí khác bằng tiền</b>	<b>9.028.814.350</b>	<b>5.303.990.086</b>
+ Bảo hiểm nhân thọ	1.403.200.000	1.044.600.000
+ Chi phí dự phòng	762.323.189	89.560.713
+ Tiền ăn giữa ca	1.167.390.000	987.760.000
+ Khác	5.695.901.161	3.182.069.373
<b>Cộng</b>	<b>204.537.959.809</b>	<b>183.680.270.372</b>

**11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51):**

<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>3.699.235.523</b>	<b>1.426.261.144</b>
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế (*):	916.337.285	60.200.000
<b>Tổng thu nhập chịu thuế TNDN</b>	<b>4.615.572.808</b>	<b>1.486.461.144</b>
Trong đó:		
+ Thu nhập chịu thuế 10%	833.204.894	(221.336.906)
+ Thu nhập chịu thuế 20%	3.782.367.914	1.707.798.050
<b>Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành, trong đó:</b>	<b>923.114.562</b>	<b>297.292.229</b>
+ Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi 10% trong kỳ	83.320.490	(22.133.690)
+ Thuế TNDN phải nộp	839.794.072	319.425.919
<b>+ Tổng thuế TNDN phải nộp trong kỳ</b>	<b>839.794.072</b>	<b>319.425.919</b>

(\*) Trong tổng số 916.337.285 đồng có khoản chi phí khấu hao của 12 công trình được thuyết minh ở phần V.9 là: 802.637.285 đồng.

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những tin tài chính khác:**

**2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:**

**3 - Thông tin về các bên liên quan:** Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.



- Theo đó, bên liên quan của Công Ty CP Cấp Nước Thủ Đức là Tổng Công Ty Cấp Nước Sài Gòn. Trong kỳ, các nghiệp vụ và số dư của Công ty với bên liên quan cụ thể như sau:

<b><u>Giao dịch với các bên liên quan</u></b>	<b><u>Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019</u></b>	<b><u>Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018</u></b>
<b>- Mua hàng từ các bên liên quan:</b>	<b>147.660.306.981</b>	<b>133.225.097.833</b>
+ Mua sỉ nước sạch theo đơn giá 5.021,99 đ/m <sup>3</sup>	141.181.075.547	127.673.755.473
+ Phần bổ sung giữa Mua sỉ nước sạch theo giá tạm tính năm 2019 và đơn giá 2016	2.787.696.637	2.506.956.212
+ Mua vật tư	645.052.000	-
+ Thuê tài sản	3.027.882.797	2.707.596.955
+ Lãi vay	-	336.789.193
+ Khác	18.600.000	-
<b><u>Số dư với các bên liên quan</u></b>	<b><u>Tại 30/06/2019</u></b>	<b><u>Tại 01/01/2019</u></b>
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	277.561.525	277.561.525
- Trả trước cho người bán	-	50.000.000
- Phải thu khác	124.171.800	169.233.100
- Phải trả người bán dài hạn (nhượng tài sản)	938.635.000	938.635.000
- Phải trả người bán ngắn hạn	74.536.506.616	40.353.296.410

**4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":**

Thông tin bộ phận của Công ty được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh, kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Quý 02 năm 2019, tình hình doanh thu và lợi nhuận theo ngành nghề của Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức như sau:

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Cấp nước</b>	<b>Lắp đặt đường ống + khác</b>	<b>Cộng</b>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	207.204.833.178	1.881.793.001	209.086.626.179
Giảm trừ doanh thu	31.706.280	0	31.706.280
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>207.173.126.898</b>	<b>1.881.793.001</b>	<b>209.054.919.899</b>
Giá vốn	144.095.202.700	926.936.153	145.022.138.853
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>63.077.924.198</b>	<b>954.856.848</b>	<b>64.032.781.046</b>
Tỷ trọng			
- Doanh thu thuần	99,10%	0,90%	100%
- Lợi nhuận gộp	98,51%	1,49%	100%

**5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):**

**a- Doanh thu:**

Nội dung	Quý 02 Năm 2019	Quý 02 Năm 2018	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	(1)	(2)	(3)=(1) - (2)	(4)=(3)/(2)
<b>Sản lượng</b>	<b>22.395.676,29</b>	<b>20.213.997,72</b>	<b>2.181.678,57</b>	<b>10,79%</b>
+ Sản lượng bán (Chuẩn thu 2)	22.273.721,00	20.164.095,00	2.109.626,00	10,46%
+ Sản lượng súc xả, xe bồn, truy thu (m <sup>3</sup> )	121.955,29	49.902,72	72.052,57	144,39%
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>209.054.919.899</b>	<b>185.152.771.663</b>	<b>23.902.148.236</b>	<b>12,91%</b>
+ Nước	207.173.126.898	183.221.883.170	23.951.243.728	13,07%
+ Gắn ĐHN và Dịch vụ khác	1.881.793.001	1.930.888.493	(49.095.492)	-2,54%

*Thuyết minh:*

- Doanh thu thuần: 209,05 tỷ đồng, tăng 23,9 tỷ đồng (+ 12,91%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

+ Doanh thu nước sạch tăng 23,95 tỷ đồng (+ 13,07%) do sản lượng tiêu thụ tăng 10,79% so với cùng kỳ năm trước.

+ Doanh thu gắn ĐHN và dịch vụ khác giảm 49,1 triệu đồng.

**b- Giá vốn hàng bán:**

STT	Nội dung	Quý 02 Năm 2019	Quý 02 Năm 2018	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	B	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) = (3)/(2)
<b>1</b>	<b>Sản lượng mua qua ĐHT (1) = (a+b)</b>	<b>28.129.170</b>	<b>25.125.431</b>	<b>3.003.739</b>	<b>11,95%</b>
a	Sản lượng mua qua ĐHT (XNCN Dĩ An)	16.594	22.404	(5.810)	-25,93%
b	Sản lượng mua qua ĐHT (Tổng công ty):	28.112.576	25.103.027	3.009.549	11,99%
	+ chênh lệch của Kỳ trước chuyển sang	-	1.348.164	(1.348.164)	-100,00%
	+ Sản lượng mua qua ĐHT	28.112.576	25.422.941	2.689.635	10,58%
	+ chênh lệch của Kỳ này kết chuyển sang kỳ sau	-	(1.668.078)	1.668.078	-100,00%
<b>2</b>	<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>145.022.138.853</b>	<b>129.666.445.959</b>	<b>15.355.692.894</b>	<b>11,84%</b>
a	- Nước	144.095.202.700	128.713.257.252	15.381.945.448	11,95%
b	- ĐHN + DV khác	926.936.153	953.188.707	(26.252.554)	-2,75%

*Thuyết minh:*

- Giá vốn hàng bán: 145,02 tỷ đồng, tăng 15,36 tỷ đồng (+11,84%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

- + Giá vốn mua si nước sạch tăng 15,38 tỷ đồng (+11,95%) so với cùng kỳ năm trước, do sản lượng nước mua qua Đồng hồ tổng tăng 11,95%;
- + Giá vốn gắn ĐHN vốn khách hàng và dịch vụ khác giảm 26,25 triệu đồng.

**c- Chi phí bán hàng:**

Nội dung	Quý 02 Năm 2019	Quý 02 Năm 2018	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	(1)	(2)	(3) = (1)-(2)	(4)=(3)/(2)
Chi phí khấu hao	12.819.064.382	15.960.763.628	(3.141.699.246)	-19,68%
Chi phí thay ĐHN	4.248.014.855	2.438.070.110	1.809.944.745	74,24%
Chi phí gắn ĐHN MP	4.821.859.959	3.222.201.066	1.599.658.893	49,64%
Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	18.001.729.116	16.617.674.440	1.384.054.676	8,33%
Chi phí sửa chữa	1.139.385.377	759.317.227	380.068.150	50,05%
Chi phí thuê tài sản	3.027.882.797	2.707.596.955	320.285.842	11,83%
Chi phí bán hàng khác	503.698.035	279.362.385	224.335.650	80,30%
<b>Cộng</b>	<b>44.561.634.521</b>	<b>41.984.985.811</b>	<b>2.576.648.710</b>	<b>6,14%</b>

*Thuyết minh:*

- **Chi phí bán hàng 44,56 tỷ đồng**, tăng 2,58 tỷ đồng (+6,14%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

+ Chi phí thay ĐHN: 4,25 tỷ đồng, tăng 1,81 tỷ đồng (+74,24%) so với cùng kỳ năm trước do số lượng thay ĐHN tăng 13,69%.

+ Chi phí gắn ĐHN miễn phí: 4,82 tỷ đồng, tăng 1,6 tỷ đồng (+49,64%), do giá bình quân ĐHN tăng 7,13% so với cùng kỳ (Quý 2/2019: 1.645.143 đồng/ĐHN, Quý 2/2018: 1.535.612 đồng/ĐHN).

+ Chi phí nhân viên và các khoản theo lương: 18 tỷ đồng, tăng 1,38 tỷ đồng (+8,33%) so với cùng kỳ năm trước.

+ Chi phí thuê tài sản: 3,03 tỷ đồng, tăng 320,29 triệu đồng (11,83%).

+ Chi phí khấu hao: 12,82 tỷ đồng, giảm 3,14 tỷ đồng (-19,68%) do một số tài sản cố định là tuyến ống cấp nước hết thời gian khấu hao.

**d- Chi phí quản lý doanh nghiệp:**

Nội dung	Quý 02 Năm 2019	Quý 02 Năm 2018	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) = (3)/(2)
Chi phí khấu hao nhà xưởng, TBQL, khác	389.359.201	396.490.711	(7.131.510)	-1,80%
Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	3.991.155.956	3.561.016.837	430.139.119	12,08%
Chi phí đồ dùng văn phòng	583.696.881	319.669.436	264.027.445	82,59%
Chi phí dự phòng	762.323.189	89.560.713	672.762.476	751,18%
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.425.220.858	972.893.869	452.326.989	46,49%
Chi phí quản lý khác	7.802.430.350	6.689.207.036	1.113.223.314	16,64%
<b>Cộng</b>	<b>14.954.186.435</b>	<b>12.028.838.602</b>	<b>2.925.347.833</b>	<b>24,32%</b>

*Thuyết minh:*

- **Chi phí quản lý doanh nghiệp: 14,95 tỷ đồng**, tăng 2,93 tỷ đồng (+24,32%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

- + Chi phí nhân viên và các khoản trích theo lương tăng 430,14 triệu đồng.
- + Chi phí đồ dùng văn phòng tăng 264,03 triệu đồng.
- + Chi phí dịch vụ mua ngoài tăng 452,33 triệu đồng.
- + Chi phí dự phòng tăng 672,76 triệu đồng do nợ phải thu khó đòi tăng.
- + Chi phí quản lý khác tăng 1,11 tỷ đồng.

## **6 - Những thông tin khác:**

### **6.1 Công cụ tài chính:**

<b>Các loại công cụ tài chính</b>	<b>Giá trị sổ sách</b>	
	<b>Tại 30/06/2019</b>	<b>Tại 01/01/2018</b>
<b>Tài sản tài chính</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.792.464.519	44.479.296.580
Đầu tư ngắn hạn	26.000.000.000	15.129.836.632
Phải thu khách hàng (*)	18.613.315.243	7.103.176.967
Các khoản phải thu khác	1.768.775.172	1.705.184.300
	<b>99.174.554.934</b>	<b>68.417.494.479</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ thuê tài chính	88.057.997.439	94.354.351.439
Phải trả người bán	89.454.144.018	62.666.835.200
Chi phí phải trả	17.706.638.355	2.555.530.233
Các khoản phải trả khác	13.863.789.943	13.143.041.041
	<b>209.082.569.755</b>	<b>172.719.757.913</b>

(\*): là giá trị thuần có thể thực hiện của khoản nợ phải thu khách hàng (bằng chỉ tiêu phải thu khách hàng cộng dự phòng các khoản phải thu khó đòi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2019).

Tại ngày 30/06/2019, Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

## **MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này bằng cách thường xuyên theo dõi biến động của thị trường để kịp thời ứng phó cho từng giai đoạn cụ thể.

## **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro giá cả. Mục tiêu quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát rủi ro mà Công ty có thể gặp phải trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư.

Năm 2019, Công ty vay dài hạn từ:

+ Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn Việt Nam- Chi nhánh Chợ Lớn theo các hợp đồng vay ký ngày 16/11/2015 có thời hạn vay 10 năm với lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng 1 lần.

+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Thủ Đức theo hợp đồng vay ký ngày 11/11/2016 và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Sóng Thần theo hợp đồng vay ký ngày 14/12/2016 có thời hạn vay 10 năm với lãi suất áp dụng cố định trong 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên sau thời hạn áp dụng lãi suất cố định sẽ áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 3 tháng 1 lần.

## **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro một bên tham gia trong hợp đồng không thực hiện các nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty. Các khoản phải thu của khách hàng chủ yếu là thu tiền ngay và được thường xuyên theo dõi. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khoản phải thu khách hàng.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu được lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

## **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và các khoản vay nhằm đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
<b>Tại 30/06/2019</b>			
Phải trả người bán	88.515.509.018	938.635.000	89.454.144.018
Các khoản vay	12.728.728.000	75.329.269.439	88.057.997.439
Chi phí phải trả	17.706.638.355	-	17.706.638.355
Nợ tài chính khác	7.837.837.555	6.025.952.388	13.863.789.943
<b>Cộng</b>	<b>126.788.712.928</b>	<b>82.293.856.827</b>	<b>209.082.569.755</b>

<b>Tại 01/01/2019</b>			
Phải trả người bán	61.728.200.200	938.635.000	62.666.835.200
Các khoản vay	12.592.728.000	81.761.623.439	94.354.351.439
Chi phí phải trả	2.555.530.233		2.555.530.233
Nợ tài chính khác	7.684.664.653	5.458.376.388	13.143.041.041
<b>Cộng</b>	<b>84.561.123.086</b>	<b>88.158.634.827</b>	<b>172.719.757.913</b>

Ban Giám đốc Công ty đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn của tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa được chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có).

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
<b>Tại 30/06/2019</b>			
Tiền và tương đương tiền	52.792.464.519	-	52.792.464.519
Đầu tư ngắn hạn	26.000.000.000	-	26.000.000.000
Phải thu khách hàng (*)	18.613.315.243	-	18.613.315.243
Tài sản tài chính khác	1.768.775.172	-	1.768.775.172
<b>Cộng</b>	<b>99.174.554.934</b>	<b>-</b>	<b>99.174.554.934</b>
<b>Tại 01/01/2019</b>			
Tiền và tương đương tiền	44.479.296.580	-	44.479.296.580
Đầu tư ngắn hạn	15.129.836.632	-	15.129.836.632
Phải thu khách hàng (*)	7.103.176.967	-	7.103.176.967
Tài sản tài chính khác	1.707.228.745	-	1.707.228.745
<b>Cộng</b>	<b>68.417.494.479</b>	<b>-</b>	<b>68.417.494.479</b>

(\*): là giá trị thuần có thể thực hiện của khoản nợ phải thu khách hàng (bằng chỉ tiêu phải thu khách hàng cộng dự phòng các khoản phải thu khó đòi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2019).

## 6.2. Những thông tin khác:

- Căn cứ Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp; Căn cứ Công văn trả lời số 10235/CT-TTHT ngày 10/10/2007 của Cục Thuế thành phố Hồ Chí Minh về ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp cổ phần hóa.

- Căn cứ Công văn số 2479/CT-TTHT ngày 24/03/2016, Cục thuế TP. Hồ Chí Minh trả lời cho Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức về việc ưu đãi thuế TNDN: Do Công ty thành lập ngày 18/01/2007 và đầu tư vào ngành nghề thuộc

Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư là Hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp nên thuế suất Thuế TNDN được áp dụng là 10% trong thời gian 13 năm kể từ năm 2009 đến năm 2021, giảm 50% thuế TNDN từ 2009 đến 2017 (9 năm).

- Căn cứ Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ban hành ngày 26/12/2013 và Thông tư số 78/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 18/06/2014 hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn khác theo quy định: Năm 2019 thuế suất thuế TNDN là 20%.

- Năm 2019, Công ty tiếp tục áp dụng ưu đãi thuế TNDN cho thời gian ưu đãi còn lại: Thuế suất thuế TNDN là 10% đối với hoạt động SXKD chính, và 10% số thuế ưu đãi tính trên tài sản là hệ thống cấp nước tại thời điểm cổ phần hóa được đưa vào quỹ đầu tư phát triển; và 20% thuế suất thuế TNDN đối với các hoạt động khác.

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Lành

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Giám đốc



Hứa Trọng Nghi

**Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước**  
**- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh**

Thực hiện quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tại khoản 4 Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC ban hành ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính, Công ty Cổ Phần Cấp Nước Thủ Đức có lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của Báo cáo tài chính quý 02 năm 2019: 2,86 tỷ đồng, tăng 158,34% so với cùng kỳ năm trước. Một số chỉ tiêu tài chính như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý 02 Năm 2019	Quý 02 Năm 2018	Tăng/giảm
1	Tổng doanh thu	210.161,05	187.749,55	11,94%
2	Tổng chi phí	206.461,81	186.323,29	10,81%
	<i>Trong đó:</i>			
a-	<i>Giá vốn hàng bán</i>	<i>145.022,14</i>	<i>129.666,45</i>	<i>11,84%</i>
b-	<i>Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	<i>59.515,82</i>	<i>54.013,82</i>	<i>10,19%</i>
<b>3</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>3.699,24</b>	<b>1.426,26</b>	<b>159,37%</b>
a-	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>	<i>3.222,81</i>	<i>(764,07)</i>	<i>-421,80%</i>
b-	<i>Hoạt động khác</i>	<i>476,42</i>	<i>2.190,33</i>	<i>-78,25%</i>
<b>4</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>2.859,44</b>	<b>1.106,84</b>	<b>158,34%</b>

- Tổng doanh thu: 210,16 tỷ đồng, tăng 22,41 tỷ đồng (+11,94%) so với cùng kỳ năm trước do sản lượng nước tiêu thụ tăng 10,79%.
- Tổng chi phí: 206,46 tỷ đồng, tăng 20,14 tỷ đồng (+10,81%) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Giá vốn hàng bán tăng 15,36 tỷ đồng và chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh tăng 5,5 tỷ đồng.

Trân trọng kính báo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thư ký HĐQT;
- Lưu: VT, KTTC. Lãnh

**GIÁM ĐỐC**  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
CẤP NƯỚC  
THỦ ĐỨC  
HƯA TRỌNG NGHI